

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ ĐÀ LẠT
TỈNH LÂM ĐỒNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 32/2023/HNGĐ-ST

Ngày: 26-4-2023

V/v: “*Tranh chấp ly hôn*”

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ ĐÀ LẠT, TỈNH LÂM ĐỒNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Hương Lý

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Dương Hải Long - Ông Nguyễn Minh Sơn

- Thư ký phiên tòa: Ông Lê Nguyễn Hoàng Đức - Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng tham gia phiên tòa: Bà Cao Thị Bích Hợp – Kiểm sát viên.

Ngày 26 tháng 4 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng xét xử sơ thẩm công khai vụ án Hôn nhân và gia đình sơ thẩm thụ lý số 775/2022/TLST-HNGĐ ngày 01/12/2022 về việc: “*Tranh chấp ly hôn*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 13/2023/QĐXXST-HNGĐ, ngày 15/3/2023, Quyết định tạm ngừng phiên tòa số 26/2023/QĐST-HNGĐ giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Ông Nguyễn Vĩnh T, sinh năm: 1974;

Địa chỉ: Tổ T, thôn P, xã TH, thành phố Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng. Có mặt

- Bị đơn: Bà Hồ Thị Kiều T1, sinh năm: 1974;

Địa chỉ: Tổ T, thôn P, xã TH, thành phố Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng. Có mặt

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo đơn khởi kiện và quá trình tham gia tố tụng tại tòa án, nguyên đơn Nguyễn Vĩnh T trình bày:

- Về quan hệ hôn nhân: ông và bà T1 tự nguyện đăng ký kết hôn ngày 14/11/2001 tại Ủy ban nhân dân xã Xuân Trường, thành phố Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng. Quá trình chung sống, ông nhận thấy hai vợ chồng có nhiều mâu thuẫn xuất phát từ các mặt trong cuộc sống, trong đó có việc bà T1 không tôn trọng ông, mọi việc trong gia đình đều tự ý làm mà không bàn bạc với ông, tự ý mượn

danh của ông để đi vay tiền nhưng không trả, dẫn đến những người này thường xuyên đến cơ quan ông làm việc để đòi nợ khiến ông không thể yên tâm công tác, giữa ông bà thường xuyên cãi vã và cũng đã xảy ra xô xát. Ông nhận thấy cuộc sống vợ chồng ngột ngạt, không thể kéo dài được nữa, ham mục đích hôn nhân là xây dựng gia đình hạnh phúc, nuôi dạy con cái trưởng thành không đạt được, ông không còn tình cảm với bà T1, không muốn hòa giải hàn gắn, hai ông bà cũng không chung sống với nhau từ tháng 10/2022 cho đến nay. Do đó, ông đề nghị Tòa án giải quyết cho ly hôn với bà T1 để sớm ổn định cuộc sống.

- Về con chung: ông, bà có 02 con chung là Nguyễn Yến N, sinh ngày 15/3/2006 và Nguyễn Vĩnh T2, sinh ngày 17/3/2002. Cháu T2 đã trên 18 tuổi, hiện đang học đại học nên không yêu cầu Tòa án giải quyết, đối với cháu N thì tại phiên tòa, ông đồng ý giao cháu N cho bà T1 trực tiếp nuôi dưỡng cho đến khi cháu đủ 18 tuổi. Về việc cấp dưỡng nuôi con thì ông sẽ tự thực hiện, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về tài sản chung: không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về nợ chung: không có.

** Bị đơn trình bày:*

- Về quan hệ hôn nhân: bà và ông T tự nguyện đăng ký kết hôn ngày 14/11/2001 tại Ủy ban nhân dân xã Xuân Trường, thành phố Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng. Bà thừa nhận mâu thuẫn vợ chồng như ông T trình bày, xuất phát từ việc nợ nần của bà nên hai vợ chồng mới phát sinh mâu thuẫn, nhưng bà cũng đã xin lỗi ông T, đồng thời có báo mâu thuẫn của vợ chồng cho hai bên gia đình và chính quyền địa phương để hòa giải nhưng ông T vẫn cương quyết ly hôn. Khoảng tháng 4 hoặc tháng 5/2021, giữa ông bà có xảy ra xô xát, ông T cũng có đánh bà. Từ khoảng tháng 8, tháng 9/2022, ông T đã không về nhà mà ra ngoài sống riêng, từ đó đến nay, hai ông bà không tự nói chuyện, thỏa thuận hàn gắn với nhau mà ông T nhắn tin chửi bới, sỉ vả, xúc phạm bà. Bà nhận thấy không thể sống chung với ông T được nữa nhưng không đồng ý ly hôn. Nay ông T đề nghị ly hôn thì bà sẽ đồng ý nhưng với điều kiện ông T phải chia cho bà 1/4 tổng số tài sản chung bằng tiền với giá trị là 1.000.000.000đ.

- Về con chung: ông, bà có 02 con chung là Nguyễn Yến N, sinh ngày 15/3/2006 và Nguyễn Vĩnh T2, sinh ngày 17/3/2002. Cháu T2 đã trên 18 tuổi, hiện đang học Đại học nên không yêu cầu Tòa án giải quyết, đối với cháu N thì tại phiên tòa, bà đề nghị Tòa án giao cho bà trực tiếp nuôi dưỡng cháu N cho đến khi cháu N đủ 18 tuổi, không yêu cầu ông T cấp dưỡng nuôi con.

- Về tài sản chung: tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về nợ chung: bà khẳng định không có nợ chung.

Bà trình bày hiện bà còn nợ các bà Trần Thị T3, Huỳnh Thị Ngọc S, Hoàng Đặng Thị H, Đinh Thị P tổng số tiền là 250.000.000đ nhưng bà tự ý vay riêng, không báo cho ông T biết nên bà tự trả nợ. Tòa án cũng đã tiến hành làm việc với bà T3, S, H, P, những người này cũng khẳng định cho bà T1 vay riêng, không liên quan gì đến ông T.

Tại Bản tự khai ngày 15/12/2022, cháu Nguyễn Yến N có nguyện vọng được sống với cả hai bố mẹ.

Tòa án đã tiến hành xác minh mâu thuẫn hôn nhân của ông T, bà T1, thì chính quyền địa phương cho biết: giữa ông T và bà T1 cũng có xảy ra xích mích, giữa hai ông bà đã xảy ra mâu thuẫn, tranh chấp về đất đai trong một thời gian dài.

Tại phiên tòa, nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện. Bị đơn đồng ý ly hôn nếu nguyên đơn chia cho $\frac{1}{4}$ tổng giá trị tài sản bằng tiền mặt là 1.000.000.000 đồng.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Đà Lạt phát biểu quan điểm giải quyết vụ án:

Về việc tuân theo pháp luật tố tụng: Tòa án xác định quan hệ tranh chấp, thẩm quyền giải quyết, đương sự và thu thập chứng cứ theo đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Đương sự thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ của mình theo quy định tại Bộ luật Tố tụng dân sự. Tại phiên tòa, Thư ký, Hội đồng xét xử chấp hành đầy đủ các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về nội dung: đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông T, cho ông T và bà T1 ly hôn.

Về con chung: đề nghị giao con chung là cháu Nguyễn Yến N, sinh ngày 15/3/2006 cho bà T1 trực tiếp nuôi dưỡng. Về cấp dưỡng nuôi con: bà T1 không yêu cầu ông T cấp dưỡng nuôi con, ông T không yêu cầu Tòa án giải quyết cấp dưỡng nên không đề cập giải quyết.

Về tài sản chung: ông T, bà T1 tự thỏa thuận không yêu cầu giải quyết; về nợ chung: không có nên đề nghị Hội đồng xét xử không đề cập giải quyết.

NHẬN ĐỊNH CỦA TOÀ ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Đây là vụ án hôn nhân và gia đình về việc “*Tranh chấp ly hôn*” giữa nguyên đơn ông Nguyễn Vĩnh T và bị đơn bà Hồ Thị Kiều T1. Theo quy định tại khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng.

[2] Về nội dung:

- *Về quan hệ hôn nhân:* ông T và bà T1 tự nguyện đăng ký kết hôn nên hôn nhân là hợp pháp. Quá trình chung sống, ông T nhận thấy hai vợ chồng có nhiều mâu thuẫn xuất phát từ các mặt trong cuộc sống, bà T1 không tôn trọng ông, mọi việc trong gia đình đều tự ý làm mà không bàn bạc với ông, bà T1 còn vay nợ nhiều người khiến những người này thường xuyên đến cơ quan ông làm việc để đòi nợ nên ông không thể yên tâm công tác. Ông T nhận thấy cuộc sống vợ chồng ngột ngạt, không thể kéo dài, mục đích hôn nhân là xây dựng gia đình hạnh phúc, nuôi dạy con cái trưởng thành không đạt được, ông không còn tình cảm với bà T1 nên đề nghị giải quyết ly hôn với bà T1.

Bà T1 thừa nhận mâu thuẫn như ông T trình bày, xuất phát từ việc bà nợ nần nên hai ông bà thường xuyên cãi vã, bà cũng đã xin lỗi ông T nhưng ông T vẫn cương quyết ly hôn. Khoảng tháng 8, 9/2022, ông T đã không về nhà chung sống cùng bà, hai vợ chồng không tự nói chuyện, thỏa thuận hàn gắn với nhau, mà ông T còn nhắn tin chửi bới, xúc phạm bà. Bà nhận thấy bà cũng không thể sống chung với ông T được nữa nhưng chỉ đồng ý ly hôn nếu ông T chia cho bà $\frac{1}{4}$ tổng số tài sản chung của vợ chồng, với giá trị bằng tiền là 1.000.000.000đ.

Hội đồng xét xử nhận thấy mâu thuẫn giữa ông T, bà T1 đã thực sự trầm trọng, vợ chồng không có sự cảm thông, chia sẻ, không còn sự tôn trọng, tin tưởng, quan tâm lẫn nhau, mặc ai nấy sống, mục đích hôn nhân không đạt được. Lẽ ra, ông bà phải tìm biện pháp để cải thiện tình cảm vợ chồng thì nay đã không còn chung sống với nhau. Bà T1 đồng ý ly hôn với điều kiện ông T chia cho bà $\frac{1}{4}$ tổng số tài sản chung với giá trị bằng tiền là 1.000.000.000 đồng, việc bà T1 muốn duy trì hôn nhân không xuất phát từ tình cảm vợ chồng và thiện chí hàn gắn. Do vậy nếu có kéo dài quan hệ hôn nhân này cũng không mang lại hạnh phúc nên căn cứ vào Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình để giải quyết cho ông T và bà T1 ly hôn theo yêu cầu của ông T là có căn cứ.

- *Về con chung:* ông, bà có 02 con chung là Nguyễn Yên N, sinh ngày 15/3/2006 và Nguyễn Vĩnh T2, sinh ngày 17/3/2002. Cháu T2 đã trên 18 tuổi, hiện đang học Đại học nên không yêu cầu Tòa án giải quyết, đối với cháu N thì hai ông bà đều thống nhất giao cho bà T1 trực tiếp nuôi dưỡng cho đến khi cháu N đủ 18 tuổi. Xét cháu N là con gái, đang trong độ tuổi trưởng thành, việc ông bà thỏa thuận giao cháu N cho mẹ là bà T1 trực tiếp nuôi dưỡng là phù hợp cho sự phát triển về tâm sinh lý của cháu, nên Hội đồng xét xử giao cháu N cho bà T1 trực tiếp nuôi dưỡng.

Bà T1 không yêu cầu ông T cấp dưỡng nuôi con nên không đề cập giải quyết.

- *Về tài sản chung*: ông T trình bày tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Bà T1 đề nghị ông T phải chia cho bà $\frac{1}{4}$ tổng số tài sản chung với giá trị bằng tiền là 1.000.000.000 đồng. Tòa án đã thông báo cho bà T1 nếu có yêu cầu Tòa án chia tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân thì đề nghị làm đơn yêu cầu nhưng bà T1 không thực hiện. Do đó Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết tài sản chung trong vụ án này.

- *Về nợ chung*: cả hai thừa nhận không có nợ chung.

[3] Về án phí: ông Nguyễn Vĩnh T phải chịu án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm theo quy định.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 4 Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ Điều 55, 56, 57, 58 Luật Hôn nhân và gia đình;

Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Nguyễn Vĩnh T. Ông Nguyễn Vĩnh T và bà Hồ Thị Kiều T1 được ly hôn.

2. Về con chung:

Giao con chung là cháu Nguyễn Yến N, sinh ngày 15/3/2006 cho bà Hồ Thị Kiều T1 trực tiếp nuôi dưỡng cho đến khi cháu N đủ 18 tuổi.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Ông Nguyễn Vĩnh T phải nộp 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm, được trừ vào số tiền 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0002485 ngày 30/11/2022 tại Chi cục thi hành án dân sự thành phố Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng.

Trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự có quyền kháng cáo để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Lâm Đồng xét xử phúc thẩm.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Lâm Đồng;
- VKSND Tp Đà Lạt;
- Chi cục THADS Tp Đà Lạt;
- UBND Phường 9, Tp Đà Lạt;
- Đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Thị Hương Lý